

UBND TỈNH SÓC TRĂNG  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53 /QĐ-SXD

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 7 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 và công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;


Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 và số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (chi tiết theo 2 biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở, Phụ trách kế toán và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- BGD Sở;
- Như Điều 3;
- Lưu :VT, KT.

GIÁM ĐỐC



  
Nguyễn Minh Hoàng



Đơn vị: SỞ XÂY DỰNG

Chương: 419

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính



**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

Quyết định số 53 /QĐ-SXD ngày 31 / 7 / 2020

của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng )

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>1.200.000.000</b>	QĐ 1382/QĐ-UBND ngày 22/5/2020
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.200.000.000</b>	
1	Lệ phí	200.000.000	
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.500.000	TT 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	189.500.000	NQ 92/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016
2	Phí	1.000.000.000	
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở - dự án (trong đó năm 2019 chuyển sang 20.318.694đ)	180.000.000	TT 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán (trong đó năm 2019 chuyển sang 285.163.149đ)	820.000.000	TT 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>930.548.154</b>	
1	Chi sự nghiệp		
2	Chi quản lý hành chính	930.548.154	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (trong đó 40% tạo nguồn CCTL là 462.356.344đ)	930.548.154	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>269.451.846</b>	
1	Lệ phí	200.000.000	Nộp NS 100%
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.500.000	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	189.500.000	
2	Phí	69.451.846	Nộp NS 10% số thu trong năm
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở - dự án	15.968.161	
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán	53.483.685	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.904.047.347</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>11.696.001.376</b>	
1	Chi quản lý hành chính	6.689.841.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.594.567.000	
a	Năm 2019 chuyển sang (Trong đó: Nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang 150.000.00đ, KP tiết kiệm 2019 chuyển sang 150.000.000đ)	300.000.000	
b	Giao đầu năm (lương, hoạt động, CCTL)	5.294.000.000	QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 06/12/2019
c	Điều chỉnh giảm CCTL	-147.000.000	QĐ 1312/QĐ-UBND ngày 18/5/2020



d	Bổ sung lương chuyển ngạch	147.567.000	QĐ 1543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 và CV 3092/STC-NS ngày 31/7/2020
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.095.274.000	
a	Năm trước chuyển sang		
b	Giao trong năm - Kinh phí hoạt động chuyên ngành (Pháp chế; cấp giấy phép xây dựng, giấy phép HĐXD; Công bố chỉ số giá; Công bố giá VLXD; Kiểm tra hoạt động xây dựng, kiểm tra - nghiệm thu công trình; Xử phạt VPHC; Xây dựng bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Điều tra, khảo sát, xác định giá nhân công xây dựng, đơn giá nhân công tư vấn xây dựng; Lập chỉ số giá xây dựng gốc; Quản lý triển khai chính sách nhà ở cho hộ nghèo)	1.095.274.000	1908/QĐ-UBND ngày 17/7/2020
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
5	Chi đảm bảo xã hội		
6	Chi hoạt động kinh tế	5.006.160.376	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.006.160.376	
a	Năm trước chuyển sang (Kinh phí lập QH chi tiết của 02 Khu đất thực hiện dự án Khu ĐTM P4)	459.000.376	QĐ 3403/QĐ-UBND ngày 26/11/2019
b	Giao trong năm (Cấm cọc khu đất thực hiện Dự án Chợ đầu mối, Phường 8; Lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sóc Trăng; Thiết kế đô thị trục Quốc lộ 1 đoạn từ QL60 đến đường Trần Hưng Đạo; Lập QH chi tiết Khu dịch vụ cư xã công nhân KCN An Nghiệp; Sửa chữa trụ sở làm việc	4.547.160.000	QĐ: 112/QĐ-UBND ngày 20/01/2020; 360/QĐ-UBND ngày 21/02/2020; 781/QĐ-UBND ngày 24/3/2020; 1601/QĐ-UBND ngày 17/6/2020; 1780/QĐ-UBND ngày 02/7/2020;
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		
<b>II Nguồn vốn viện trợ</b>			
<b>III Nguồn vay nợ nước ngoài</b>			
<b>IV Nguồn thu, chi khác</b>		<b>1.208.045.971</b>	
1	Chi phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	714.899.868	QĐ 42/QĐ-SXD ngày 30/6/2020 và CV 1790/STC-NS ngày 20/5/2020
1.1	Số thu	714.899.868	
a	Năm trước chuyển sang	197.399.868	
b	Dự toán trong năm	517.500.000	
1.2	Số chi	714.899.868	
2	Tiền bán hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	80.000.000	QĐ 121/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 và QĐ 18/QĐ-SXD ngày 23/3/2020



2.1	Số thu	80.000.000	
a	Năm trước chuyển sang		
b	Dự toán trong năm	80.000.000	
2.2	Số chi	80.000.000	
3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đề cương	413.146.103	QĐ 336/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 và QĐ 15/QĐ- SXD ngày 06/3/2020
3.1	Số thu	413.146.103	
a	Năm trước chuyển sang	283.146.103	
b	Dự toán trong năm	130.000.000	
3.2	Số chi	413.146.103	

Ghi chú: số liệu tổng hợp đến ngày 31/7/2020





**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ-SXD ngày 31/7/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>					
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>2.545.906.889</b>				
1	Lệ phí	210.610.000				
1.1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.310.000				
1.2	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	10.000.000				
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	190.300.000				
2	Phí	2.335.296.889				
2.1	Phí thẩm định thiết kế cơ sở - dự án	170.318.694				Số thu, nộp phí lệ phí có BB đối chiếu với Cục thuế
2.2	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán	664.911.552				
	Năm trước chuyển sang	297.812.038				
	Thu trong năm	367.099.514				
2.3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	1.500.066.643				
	Năm trước chuyển sang	863.862.066				
	Thu trong năm	636.204.577				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>476.066.582</b>				
1	Chi sự nghiệp					
2	Chi quản lý hành chính	476.066.582				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	476.066.582				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>264.351.821</b>				
1	Lệ phí	210.610.000				
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10.310.000				
	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	10.000.000				
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	190.300.000				
2	Phí	53.741.821				
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở - dự án	17.031.870				
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán	36.709.951				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>					



<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>14.524.593.837</b>			
1	Chi quản lý hành chính	5.901.672.861			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.002.691.886			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (các nhiệm vụ chuyên ngành, đào tạo, thôi việc)	898.980.975			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	8.622.920.976			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Lập các đồ án quy hoạch, đề án cây xanh)	8.622.920.976			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>IV</b>	<b>Nguồn khác</b>	<b>444.417.719</b>			
1	Chi phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	401.417.719			
2	Tiền bán hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	43.000.000			

Đã gửi Sở Tài chính thẩm tra quyết toán tại Công văn số 292/SXD-VP ngày 28/02/2020